

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		591 308 355 176	536 317 193 726
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2 550 277 981	2 108 022 470
1. Tiền	111		2 550 277 981	2 108 022 470
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	432 250 000 000	400 050 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		432 250 000 000	400 050 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			432 250 000 000	400 050 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106 786 830 445	107 744 471 150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15 143 312 650	14 570 347 183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	717 602 254	729 327 244
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	92 460 240 941	93 985 223 123
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 553 223 000)	(1 559 324 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 129 363 058	2 239 668 426
1. Hàng tồn kho	141		2 129 363 058	2 239 668 426
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		47 591 883 692	24 175 031 680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	25 213 550 297	791 180 795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1 005 517 490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 378 333 395	22 378 333 395
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		473 678 621 111	499 767 794 328
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13 111 452 999	13 111 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 911 452 999	19 911 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		111 714 586 510	120 011 588 766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	110 979 667 699	119 234 399 934
- Nguyên giá	222		569 949 995 725	569 949 995 725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(458 970 328 026)	(450 715 595 791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	734 918 811	777 188 832
- Nguyên giá	228		31 014 392 390	31 014 392 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 279 473 579)	(30 237 203 558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 383 880 302	9 219 407 575
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	9 383 880 302	9 219 407 575
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		300 544 652 690	314 044 652 690
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(838 064 993)	(838 064 993)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(838 064 993)	(838 064 993)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14 500 000 000	28 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		38 924 048 610	43 380 692 298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	38 924 048 610	43 380 692 298
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 064 986 976 287	1 036 084 988 054

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		98 009 217 606	51 503 345 542
I- Nợ ngắn hạn	310		95 505 217 606	48 999 345 542
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	5 867 900 333	3 850 919 711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	49 071 495 801	5 024 975 411
4. Phải trả người lao động	314		2 704 392 000	3 661 578 739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6 040 000 040	4 769 090 948
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	213 848 519	233 054 745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31 544 232 925	31 339 978 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63 347 988	119 747 988
II- Nợ dài hạn	330		2 504 000 000	2 504 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 504 000 000	2 504 000 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		966 977 758 681	984 581 642 512
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	966 977 758 681	984 581 642 512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(289 549 165 599)	(271 945 281 768)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(271 945 281 768)	(181 306 630 680)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(17 603 883 831)	(90 638 651 088)
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 064 986 976 287	1 036 084 988 054

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hương

PT.Kế toán



Huỳnh Ngọc Cách



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/3/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	44 728 581 676	21 943 672 474	44 728 581 676	21 943 672 474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		44 728 581 676	21 943 672 474	44 728 581 676	21 943 672 474
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	60 969 861 401	53 937 966 489	60 969 861 401	53 937 966 489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(16 241 279 725)	(31 994 294 015)	(16 241 279 725)	(31 994 294 015)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	7 596 158 371	19 738 231 799	7 596 158 371	19 738 231 799
7. Chi phí tài chính	22	V.21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 315 503 035	1 412 042 559	1 315 503 035	1 412 042 559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	7 645 709 583	6 075 072 904	7 645 709 583	6 075 072 904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(17 606 333 972)	(19 743 177 679)	(17 606 333 972)	(19 743 177 679)
11. Thu nhập khác	31	V.24	3 749 597	20 310 808	3 749 597	20 310 808
12. Chi phí khác	32	V.25	1 299 456	648 000	1 299 456	648 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 450 141	19 662 808	2 450 141	19 662 808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17 603 883 831)	(19 723 514 871)	(17 603 883 831)	(19 723 514 871)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(17 603 883 831)	(19 723 514 871)	(17 603 883 831)	(19 723 514 871)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				



PT.Kế toán

Ngày: . Tháng . Năm 2022
Người lập biểu

Nguyễn Quốc Anh
Huỳnh Ngọc Cách

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	42 623 892 207	25 471 987 465
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	2 008 644	3 120 915
+ Cung cấp dịch vụ	012	37 433 342 990	17 730 364 322
+ Thu phí phục vụ	013	51 885 853	17 910 468
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	5 136 654 720	7 720 591 760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(15 704 363 083)	(32 439 038 420)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(15 704 363 083)	(32 439 038 420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(11 473 756 765)	(14 670 569 565)
+ Tiền lương, tiền công		(8 762 498 380)	(7 869 803 565)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(56 400 000)	(3 403 361 000)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(2 211 811 500)	(2 945 772 000)
+ Tiền ăn giữa ca		(58 656 000)	(14 378 000)
+ Chi khác cho người lao động		(384 390 885)	(437 255 000)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		14 036 311 221	5 603 598 171
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN			8 540 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		14 036 311 221	5 595 058 171
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(10 273 046 942)	(10 771 019 305)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(700 000 000)	(1 300 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(9 573 046 942)	(9 471 019 305)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD	20	19 209 036 638	(26 805 041 654)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(211 845 457)	(1 213 400 000)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(47 372 730)	(255 309 091)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(164 472 727)	(958 090 909)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61 500 000 000)	(12 000 000 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(61 500 000 000)	(12 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		42 800 000 000	45 000 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		42 800 000 000	45 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		145 064 330	10 378 142 626
+ Thu lãi tiền gửi		145 064 330	247 057 626
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia			10 131 085 000

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

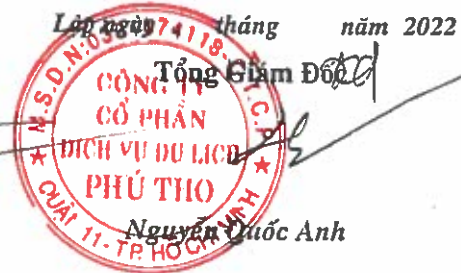
Chi tiêu	Ma số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỤ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	(18 766 781 127)	42 164 742 626
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (20+30+40)	50	442 255 511	15 359 700 972
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON ĐẦU KỲ	60	2 108 022 470	5 398 795 969
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON CUỐI KỲ	70	2 550 277 981	20 758 496 941

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương
Trần Thị Thu Hương

PT.Kế toán

Huỳnh Ngọc Cách
Huỳnh Ngọc Cách



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

I . Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ phần còn lại trong 3 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành và Công văn số 3255/CTTPHCM-TTHT ngày 08 tháng 4 năm 2022 do Cục thuế TP.HCM ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	593,252,500	613,159,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,931,030,481	1,482,714,470
Tiền đang chuyển	25,995,000	12,149,000
Các khoản tương đương tiền		
	<u>2,550,277,981</u>	<u>2,108,022,470</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ngắn hạn	432,250,000,000	400,050,000,000
- Dài hạn	14,500,000,000	28,000,000,000
	<u>446,750,000,000</u>	<u>428,050,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000	253,277,125,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000	253,277,125,000
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	33,605,592,683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096	29,442,390,096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	4,163,202,587

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	-89,275,000	89,275,000	-89,275,000
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28,200,000	-28,200,000	28,200,000	-28,200,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-49,285,000	49,285,000	-49,285,000
Cty nội thất Gia Phát	20,630,000	-10,315,000	20,630,000	-10,315,000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du thuyền Sài Gòn	22,200,000	-11,100,000	34,402,000	-17,201,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	174,203,000		569,061,000	
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	9,619,339,517	-129,182,800	9,619,339,517	-129,182,800
Cty TNHH Đầu tư ZIUKA	203,181,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/3/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	-1,235,865,200	2,471,730,400	-1,235,865,200
Liên đoàn lao động Tp.HCM	500,000,000			
Công ty CP Thế Giới Di Động	117,920,000		174,240,000	
Ban quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ	497,798,885		488,043,885	
Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	56,714,000		238,623,000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	248,764,760		120,833,500	
CĐ TCT Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	211,908,000			
Các khoản phải thu khách hàng khác	832,163,088		666,683,881	
	<u>15,143,312,650</u>	<u>-1,553,223,000</u>	<u>14,570,347,183</u>	<u>-1,559,324,000</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

b) Dài hạn

Ông Võ Trung Thiệp	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>
	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Văn phòng đại diện Cục Sở Hữu Trí Tuệ tại TP.HCM	37,230,000		37,230,000	
Công ty SXTM Hồng Phúc			31,075,000	
Công ty TNHH Xây dựng TM Môi Trường Dương Long	489,153,135		489,153,135	
Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ và thương mại Softdeams	30,200,000	-	30,200,000	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	37,000,000	-	37,000,000	
Cơ sở hoa kiếng Út Vân	41,400,000	-	41,400,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	82,619,119	-	63,269,109	
	<u>717,602,254</u>	<u>-</u>	<u>729,327,244</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia			6,078,651,000	
Phải thu về lãi tiền gửi	18,554,756,506	-	13,914,846,574	
Phải thu người lao động	2,418,381		16,433,064	
Phải thu về BHXH	187,835,000	-	179,024,000	
Phải thu về BHYT	36,199,500	-	40,197,000	
Phải thu về BHTN	23,371,000	-	22,378,000	
Tạm ứng	88,800,000	-	22,000,000	
Ký cược, ký quỹ	99,935,380		197,679,196	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DV DL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		70,224,591,554	
Phải thu khác	513,456,371	-	560,545,486	
	92,460,240,941	-	93,985,223,123	

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Căn trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNN KVVIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

b) Dài hạn

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	6,800,000,000	10,960,656,948	6,800,000,000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6- 2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
	19,911,452,999	6,800,000,000	19,911,452,999	6,800,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/3/2022	01/01/2022
- Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
- Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
- Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
- Các khoản khác	40,909,091	40,909,091
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000	190,000,000
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051	7,042,796,051
	18,193,452,999	18,193,452,999

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	18,897,600	18,897,600

7 NỢ XẤU

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-200,000,000	200,000,000	-200,000,000
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	-240,000,000	240,000,000	-240,000,000
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	-6,600,000,000	6,600,000,000	-6,600,000,000
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89,275,000	-89,275,000	89,275,000	-89,275,000
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28,200,000	-28,200,000	28,200,000	-28,200,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-49,285,000	49,285,000	-49,285,000
	7,206,760,000	-7,206,760,000	7,206,760,000	-7,206,760,000

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,304,306,870	1,374,965,705
Hàng hoá	825,056,188	864,702,721
	2,129,363,058	2,239,668,426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	259,708,570	249,501,655
- Chi phí sửa chữa	335,874,540	292,478,200
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24,617,967,187	249,536,940
	<u>25,213,550,297</u>	<u>791,516,795</u>
	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	548,291,213	670,041,731
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	30,417,007,230	34,979,558,316
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	494,471,795	239,895,812
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	469,274,778	496,192,845
	<u>38,924,048,610</u>	<u>43,380,692,298</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>3,489,643,663</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>31,014,392,390</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,712,454,831	27,524,748,727	30,237,203,558
- Khấu hao trong kỳ	42,270,021	-	42,270,021
Số dư cuối kỳ	<u>2,754,724,852</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>30,279,473,579</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	777,188,832	-	777,188,832
Tại ngày cuối kỳ	<u>734,918,811</u>	-	<u>734,918,811</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.999.912.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	332,007,091,365	197,095,926,814	29,851,404,786	5,135,691,081	5,859,881,679	569,949,995,725
Số tăng trong kỳ						
Mua sắm trong kỳ						
Xây dựng mới						
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	332,007,091,365	197,095,926,814	29,851,404,786	5,135,691,081	5,859,881,679	569,949,995,725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	258,180,196,302	157,469,700,945	28,200,495,059	2,504,448,696	4,360,754,789	450,715,595,791
Khấu hao trong kỳ	5,202,253,415	2,463,612,059	112,121,694	194,553,129	282,191,938	8,254,732,235
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán,...						
Số cuối kỳ	263,382,449,717	159,933,313,004	28,312,616,753	2,699,001,825	4,642,946,727	458,970,328,026
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	73,826,895,063	39,626,225,869	1,650,909,727	2,631,242,385	1,499,126,890	119,234,399,934
Số cuối kỳ	68,624,641,648	37,162,613,810	1,538,788,033	2,436,689,256	1,216,934,952	110,979,667,699

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 294.953.643.645 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
12.1 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :		
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	3,412,987,888	3,248,515,161
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1,542,200,000	1,377,727,273
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	1,710,181,825	1,710,181,825
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	160,606,063	160,606,063
12.2 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	5,163,636	5,163,636
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	301,465,587	301,465,587
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	176,363,636	176,363,636
12.3 Công trình Bảng Đăng CVĐS:	506,149,788	506,149,788
12.4 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
12.5 Mán hình nước CVĐS :		
12.6 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1,942,862,198	1,942,862,198
12.7 Cải tạo van phong TTDL	49,090,909	49,090,909
12.8 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299,090,909	299,090,909
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	427,272,727	427,272,727
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	450,000,000	450,000,000
	9,383,880,302	9,219,407,575

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH MTV ứng dụng CN và DV truyền thông Âu Lạc	807,642,397	807,642,397		
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	139,079,352	139,079,352	106,672,637	106,672,637
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	155,767,000	155,767,000	171,331,000	171,331,000
Công ty Cổ phần Ong Sô	137,032,258	137,032,258	95,225,800	95,225,800
Công ty Cổ phần Chương Dương	1,220,958,598	1,220,958,598	1,220,958,598	1,220,958,598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

Công ty TNHH ATAS Nguyễn Hoà	240,140,000	240,140,000	92,040,000	92,040,000
Công ty TNHH PWC(Việt Nam)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện	193,705,244	193,705,244	136,961,338	136,961,338
Các khoản phải trả người bán khác	2,873,575,484	2,873,575,484	1,927,730,338	1,927,730,338
	5,867,900,333	5,867,900,333	3,850,919,711	3,850,919,711

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-1,005,517,490	2,638,979,030	1,566,012,595	67,448,945
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		169,258,622	106,269,156	62,989,466
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	-22,378,333,395			-22,378,333,395
Thuế Thu nhập cá nhân	14,553,425	54,611,954	47,234,464	21,930,915
Thuế Tài nguyên	1,355,200	4,807,600	4,569,600	1,593,200
Tiền thuế đất	5,009,066,786	46,412,999,882	2,504,533,393	48,917,533,275
Thuế bảo vệ môi trường				
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1,157,811,440	1,157,811,440	
	-18,358,875,474	50,438,468,528	5,386,430,648	26,693,162,406

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm : tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.1148đ , cở tức Công Viên Nước từ 1/1/2016 đến 16/5/2016 là 7.605.252.849đ , làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	140,150,000	90,668,000
- Phải trả tiền đặt cọc	782,495,557	749,400,875
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	226,680,807	31,318,742
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng TP. Hồ Chí Minh tiền phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	134,097,032	
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	647,863,013	825,950,035
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	200,674,000	23,680,000
- Cở tức phải trả bổ sung năm 2017	91,821,110	91,821,110
- Cở tức phải trả năm 2018	23,655,000	23,655,000
- Cở tức phải trả năm 2019	80,940,000	80,940,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97,468,493	217,756,325
	31,544,232,925	31,253,578,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	29,118,387,913	29,118,387,913

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.
Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,504,000,000	2,504,000,000
	2,504,000,000	2,504,000,000

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	213,848,519	233,054,745
	213,848,519	233,054,745

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2022	Tăng/Giảm	31/3/2022
	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	-	1,186,840,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,686,924,280		69,686,924,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	-271,945,281,768	-17,603,883,831	-289,549,165,599
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	-181,306,630,680	-181,463,991,193	-271,945,281,768
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	-80,964,810,400	105,516,696,271	-17,603,883,831
	984,581,642,512	-17,603,883,831	966,977,758,681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/3/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	1,186,840,000,000	100.00	1,186,840,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000

d) Cổ phiếu

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	214,722,634	111,328,260
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,513,807,729	21,832,344,214
	44,728,530,363	21,943,672,474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	134,891,367	501,762,071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60,834,970,034	220,470,862,506
Tiền thuê đất truy thu		111,350,646,249
	60,969,861,401	332,323,270,826

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		10,131,085,000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,596,158,371	9,607,146,799
	7,596,158,371	19,738,231,799

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1,315,503,035	1,412,042,559
	1,315,503,035	1,412,042,559

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,059,231,000	1,894,850,519
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25,577,121	26,320,801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,871,090	102,703,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,971,829	38,222,364
Chi phí khác bằng tiền	5,462,058,543	4,012,976,134
	7,645,709,583	6,075,072,904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	3,749,597	20,310,808
	3,749,597	20,310,808

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	1,299,456	648,000
	1,299,456	648,000

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	-17,603,883,831	-19,723,514,871
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	539,528,464	10,131,085,000
Thu nhập không chịu thuế		-9,725,841,600
Thu nhập tính thuế TNDN	-17,064,355,367	-19,318,271,471
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-17,603,883,831	-19,723,514,871
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-17,603,883,831	-19,723,514,871
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-148	-166

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Chi phí sử dụng dịch vụ		5,781,481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		15,213,821

Mối liên hệ

31/3/2021

VND

Phải thu khác khách hàng ngắn hạn	
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn	
- Phải thu cổ tức	

Handwritten signature

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Handwritten signature

Huỳnh Ngọc Cách
PT.Kế Toán



Handwritten signature
Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2022